SAO Y; Văn phòng, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng; 19/06/2023; 16:09:58 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 179 /KH-UBND	*Hải Phòng, ngày 19 tháng 6 năm 2023*

KẾ HOẠCH

Thực hiện Kết luận số 226-KL/TU, ngày 30/12/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ

Thực hiện Kết luận số 226-KL/TU, ngày 30/12/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ (sau đây gọi tắt là Kết luận), Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Kế hoạch thực hiện Kết luận với các nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 07-NQ/TU GIAI ĐOẠN 2018-2022

Giai đoạn 2018-2022, thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU đã được các cấp ủy, chính quyền địa phương, các Sở, ngành, đơn vị, ngành y tế trên địa bàn thành phố triển khai nghiêm túc, bám sát quan điểm, mục tiêu và định hướng của Nghị quyết, đã đạt được những kết quả: Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển; chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, công tác y tế dự phòng, phòng, chống dịch bệnh được quan tâm triển khai có hiệu quả; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế từng bước được nâng cấp, bổ sung; trình độ chuyên môn và y đức của đội ngũ cán bộ y tế có nhiều chuyển biến tiến bộ, chất lượng khám chữa bệnh và dịch vụ y tế các tuyến từng bước được nâng cao; bảo hiểm y tế đã thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia góp phần quan trọng vào việc chăm sóc bảo vệ sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới.

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế:

- 7/24 chỉ tiêu chưa đạt theo Nghị quyết 07-NQ/TU đặt ra đến năm 2025.

- Khả năng đáp ứng của mạng lưới khám chữa bệnh và chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh đã được nâng lên nhưng chưa tương xứng với sự phát triển của thành phố, Y tế Hải Phòng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế của thành phố, chưa thực sự trở thành trung tâm y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ; một số kỹ thuật cao, chuyên sâu, mũi nhọn tuy đã được triển khai tại các bệnh viện tuyến thành phố song chưa phát triển mạnh, chưa trở thành địa chỉ tin cậy của người bệnh; một số kỹ thuật cao, chuyên sâu chậm triển khai như ghép tạng, điều trị tế bào gốc... chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của hầu hết người nước ngoài công tác tại Hải Phòng; vấn đề quá tải bệnh viện vẫn chưa được giải quyết triệt để;

- Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở y tế, nhất là cơ sở y tế tuyến huyện, trạm y tế xã đã xuống cấp, diện tích còn chưa bảo đảm; trang thiết bị y tế còn thiếu so với nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân.

- Chất lượng nhân lực ngành y tế chưa cân đối; nguồn nhân lực chất lượng cao ở một số chuyên ngành sâu còn thiếu, chưa xứng tầm. Thiếu bác sĩ ở các đơn vị y tế tuyến huyện, tuyến xã, các đơn vị thực hiện chức năng y tế dự phòng và các chuyên khoa có sức hấp dẫn thấp. Công tác đào tạo, bồi dưỡng tại một số đơn vị y tế còn hạn chế. Tinh thần thái độ phục vụ của một số nhân viên y tế có lúc, có nơi chưa tốt, còn để người dân phàn nàn, chậm được khắc phục.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của ngành y tế chưa phát triển mạnh, ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám chữa bệnh còn nhiều hạn chế, thiếu tính tổng thể, chưa có có sự liên kết. Nhân lực về công nghệ thông tin về y tế còn thiếu.

- Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản chưa được quan tâm tương xứng với hiệu quả, chưa đáp ứng được nhu cầu của Nhân dân, thiếu đội ngũ cán bộ có chuyên khoa sản, nhi, cán bộ hệ chăm sóc sức khỏe sinh sản ít có điều kiện được đào tạo liên tục để nâng cao kiến thức, tay nghề, việc triển khai đơn nguyên sơ sinh tại các tuyến y tế quận, huyện còn rất khó khăn. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên còn cao, vẫn còn tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm chính sách dân số, tỷ số giới tính khi sinh vẫn còn ở mức cao, không ổn định.

- Chưa có cơ chế hỗ trợ, thu hút nhân lực có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực y tế, đặc biệt là cơ chế tuyển dụng, thu hút bác sỹ về làm việc tại các cơ sở y tế tuyến dưới.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Cơ hội và thách thức

Cơ hội:

- Đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số đối với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đầu tư cho sức khỏe công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số được coi là đầu tư cho phát triển bền vững.

- Hội đồng nhân dân thành phố, Thành ủy luôn quan tâm công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân và dân số thành phố, ban hành các Nghị quyết về lĩnh vực y tế, dân số.

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trong các lĩnh vực Kinh tế - xã hội nói chung và trong lĩnh vực y tế nói riêng, có thêm nhiều cơ hội hợp tác quốc tế, tiếp cận các kỹ thuật tiên tiến của các nước ngoài trong lĩnh vực y tế.

- Nhận thức và sự tham gia của người dân, các cấp ủy đảng, chính quyền vào công tác y tế, dân số ngày càng sâu rộng; sự phối hợp liên ngành ngày càng rộng rãi và hiệu quả.

Thách thức:

- Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân tăng lên do gánh nặng bệnh tật kép với sự gia tăng tỷ trọng các bệnh không lây nhiễm trong khi các dịch bệnh truyền nhiễm vẫn còn nhiều thách thức; sự gia tăng của các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe như tình trạng già hóa dân số, biến đổi khí hậu, đô thị hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa, hành vi lối sống bất lợi cho sức khỏe; kinh tế phát triển dẫn đến mong đợi và nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng.

- Những năm gần đây, nhiều dịch bệnh mới nổi xuất hiện, đặc biệt là dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường, tác động đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội, chưa dự báo được thời điểm kết thúc, chưa thể đánh giá hết tác động của dịch COVID-19. Hải Phòng có cảng biển, có cảng hàng không, giao thương với quốc tế nên có nguy cơ cao về dịch bệnh xâm nhập.

- Để Y tế Hải Phòng thực sự trở thành Trung tâm y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ, hạn chế người dân Hải phòng không phải lên tuyến Trung ương, ra nước ngoài điều trị, tin tưởng ở Hải Phòng điều trị thì cần có nguồn lực đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu...

- Về các yếu tố hành vi, lối sống, tác động của các yếu tố theo hướng bất lợi cho sức khỏe vẫn còn nhiều thách thức như hút thuốc lá; lạm dụng rượu, bia; sử dụng ma túy, mại dâm; chế độ ăn không hợp lý; thiếu hoạt động thể lực.

- Chi phí cho chăm sóc sức khoẻ ngày càng lớn trong khi về cơ bản người dân Hải Phòng thu nhập mức trung bình, đầu tư cho công tác chăm sóc sức khoẻ còn khiêm tốn, chưa tương xứng với nhu cầu và các nguồn viện trợ nước ngoài giảm dần.

1. MỤC TIÊU CHUNG

Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Kết luận. Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan cụ thể hóa các nội dung của Kết luận, thực hiện hiệu quả Kế hoạch.

2. MỤC TIÊU VÀ CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

2.1. Các mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2025, năm 2030 và các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đã được xác định trong Kết luận.

Để thực hiện tốt các mục tiêu và các nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định trong Kết luận, Nghị quyết số 07-NQ/TU, Kế hoạch số 253/KH-UBND, ngành Y tế cần chú trọng các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Tăng cường bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh; Kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, không để dịch bệnh nguy hiểm xảy ra, phát triển mạng lưới y tế cơ sở;

- Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, phát triển các kỹ thuật mới, phát triển các trung tâm chuyên sâu tại các cơ sở y tế lớn tuyến thành phố: khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện;

- Nghiên cứu, kế thừa, bảo tồn và phát triển y dược học cổ truyền;

- Đẩy mạnh công tác dược và trang thiết bị y tế;

- Phát triển nhân lực y tế và khoa học - công nghệ y tế;

- Đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế;

- Đổi mới mạnh mẽ tài chính y tế; Đẩy mạnh triển khai công tác tự chủ tài chính bệnh viện theo lộ trình.

- Chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế;

- Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực y tế; Khuyến khích các nguồn lực xây dựng các bệnh viện tư nhân hiện đại, đạt chuẩn quốc tế.

- Phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu;

- Huy động các nguồn lực từ ngân sách Trung ương, ngân sách thành phố, viện trợ và xã hội hoá, vận động vốn ODA... để đầu tư cơ sở hạ tầng y tế. Tiếp tục rà soát nâng cấp tổng thể ngành y tế, đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại;

- Đào tạo, đào tạo lại nhân lực y tế chất lượng cao; tăng cường công tác chỉ đạo tuyến và hợp tác quốc tế, nâng cao đạo đức đối với cán bộ y tế.

- Xây dựng Nghị quyết đặc thù của địa phương quy định về chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024 – 2028.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về lĩnh vực y tế. Triển khai đề án ngành Y tế điện tử: bệnh án điện tử; hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử và phần mềm y tế cơ sở trong toàn ngành.

- Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phát triển mạng lưới y tế chuyên sâu đạt chuẩn quốc gia, quốc tế để trở thành Trung tâm y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ **(tại Phụ lục 02).**

2.2. Điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu Y tế đến năm 2025, năm 2030 **(Phụ lục 01)**; Danh mục các Dự án, công trình đến năm 2030 **(Phụ lục 03)**. Phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu giai đoạn 2023- 2030 **(Phụ lục 04)**; Nhu cầu đầu tư trang thiết bị giai đoạn 2023- 2030 **(Phụ lục 05).**

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

a) Là cơ quan thường trực, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kết luận; Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 253/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố; chủ trì triển khai Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố nhằm đạt được các nội dung của Kết luận; Nghị quyết số 07-NQ/TU và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố đề ra.

b) Xây dựng Kế hoạch của ngành Y tế và chỉ đạo các đơn vị y tế trực thuộc xây dựng Kế hoạch thực hiện Kết luận và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố với mục tiêu, lộ trình, biện pháp thực hiện cụ thể.

c) Chỉ đạo các đơn vị y tế căn cứ Kết luận, Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy, Kế hoạch số 253/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể và tổ chức thực hiện.

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng thành phố có liên quan và các quận, huyện tham mưu, đề xuất việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Kết luận; Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 253/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố.

đ) Tham mưu cho thành phố xây dựng Nghị quyết đặc thù của địa phương quy định về chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024 – 2028.

e) Định kỳ tổ chức đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Kết luận; Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Y tế và các Sở ngành liên quan đưa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kết luận; Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 253/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của thành phố.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị, đề xuất với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương bố trí các nguồn vốn ngân sách Trung ương và nguồn viện trợ chính thức (ODA)... cho các công trình, dự án, đề án thuộc lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân của thành phố.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố cân đối bố trí vốn cho các dự án y tế đã

được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì cùng Sở Y tế và các Sở, ban ngành, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí ngân sách hàng năm; phối hợp với Sở Y tế tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giao quyền tự chủ tài chính đối với các cơ sở y tế công lập; hướng dẫn triển khai thực hiện các cơ chế chính sách đổi mới công tác tài chính của Nhà nước trong lĩnh vực y tế.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan bố trí và phân bổ kinh phí Trung ương cấp thực hiện các chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân của thành phố.

4. Sở Nội vụ

a) Phối hợp với Sở Y tế, các ngành có liên quan tham mưu, đề xuất tiếp tục thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị, các cơ sở y tế theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Y tế triển khai thực hiện các giải pháp phát triển, thu hút nhân lực y tế chất lượng cao, chuyên sâu.

5. Bảo hiểm xã hội thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch, giải pháp phát triển bảo hiểm y tế hàng năm theo lộ trình để sớm thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

b) Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước về bảo hiểm y tế, quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế theo đúng quy định, bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng và chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở phối hợp với ngành Y tế tuyên truyền, phổ biến Kết luận; Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 253/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố; Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố và các hoạt động liên quan tới công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

b) Phối hợp với Sở Y tế trong việc đổi mới và đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của mọi người dân về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mình trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Y tế và các ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất cho phát triển các cơ sở y tế.

8. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các ngành liên quan mở rộng hợp tác quốc

tế, thu hút đầu tư và huy động các nguồn viện trợ nước ngoài cho phát triển lĩnh vực y tế.

9. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế triển khai hiệu quả Chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng, lĩnh vực: bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Chú trọng hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh.

10. Các Sở, ban, ngành thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với ngành Y tế triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận; Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 253/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố.

11. Các cơ sở y tế của các Bộ, ngành và các bệnh viện ngoài công lập đóng trên địa bàn thành phố

Thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng, hiệu quả phòng, chống dịch bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân thành phố, phát triển đơn vị để thực hiện xây dựng và phát triển y tế Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ.

12. Đề nghị Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Viện Y học biển Việt Nam, Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng

- Trường Đại học Y Dược Hải Phòng chủ động đề xuất với Bộ Y tế đầu tư phát triển Trường trở thành đại học đa ngành và trọng điểm quốc gia về đào tạo nhân lực y tế; xây dựng Trung tâm Tư vấn chuyển giao khoa học công nghệ y học mang tầm khu vực và trong cả nước.

- Viện Y học biển Việt Nam chủ động đề xuất với Bộ Y tế đầu tư phát triển một số cơ sở y tế trở thành trung tâm hàng đầu về y tế biển, có đủ điều kiện nghiên cứu, ứng dụng, hỗ trợ cấp cứu và điều trị cho hệ thống y tế biển đảo cả nước.

- Các Trường, Viện phối hợp với ngành Y tế trong công tác đào tạo nhân lực y tế; nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là đào tạo cán bộ y tế chuyên sâu.

13. Ủy ban nhân dân các quận, huyện

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Chỉ đạo các cấp, ngành, đoàn thể của địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với ngành Y tế thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

c) Chủ động bố trí ngân sách địa phương thực hiện các chương trình, dự án,

đề án trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các tổ chức chính trị -xã hội thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực y tế; vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, bảo hiểm y tế, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, rèn luyện nâng cao sức khỏe, phòng chống các tệ nạn xã hội và thực hiện nếp sống văn minh, lành mạnh.

b) Tham gia giám sát việc thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các Sở, ngành, đoàn thể thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy và Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thường trực TU (để b/c);
- Thường trực HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBMTTQVN TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- UBND các quận, huyện;
- Các đơn vị y tế của các Bộ, ngành, các Bệnh viện ngoài công lập đóng trên địa bàn HP;
- CPVP;
- Phòng NC&KTGS;
- CV: YT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Khắc Nam

PHỤ LỤC 01

Các chỉ tiêu y tế phấn đấu đạt được đến năm 2025 và 2030

(Kèm theo Kế hoạch số.179./KH- UBND, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố)

TT	CHỈ TIÊU	Chỉ tiêu Nghị quyết 07-NQ/TU đến năm 2025	Chỉ tiêu Nghị quyết 07-NQ/TU đến năm 2030	Kết quả thực hiện năm 2022	Chỉ tiêu đến năm 2025	Chỉ tiêu đến năm 2030
1	Số bác sỹ/ 1vạn dân (tính cả công lập và ngoài công lập)	12-14	14-16	14	16	18
2	Số dược sỹ đại học/1 vạn dân	3-3,5	3,5-4,0	2,92	3-3,5	3,5-4,0
3	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế hoạt động (%)	100%	Duy trì 100%	100	100	Duy trì 100
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ hoạt động (%)	100%	Duy trì 100%	80%	100%	Duy trì 100%
5	Số giường bệnh viện/1vạn dân (không bao gồm giường trạm y tế xã)	40,0	45,0	41,5	43	45
6	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	> 98%	100%	89,8%	≥ 95%	> 95%
7	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)	100%	Duy trì 100%	Duy trì 98,2% *(đến năm 2020 đạt 98,2%)*	30% Theo Bộ tiêu chí QG về y tế xã giai đoạn đến năn 2030	100% Theo Bộ tiêu chí QG về y tế xã giai đoạn đến năn 2030
8	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)	95%	100%	92%	95%	100%
9	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	75	75,5	74,7	75	75,5
10	Tỷ số chết mẹ /100.000 trẻ đẻ ra sống	< 8,5	< 8	0	< 8,5	< 8
11	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ ra sống	< 3,5	< 3	0,8	< 3,5	< 3
12	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ ra sống	< 5	< 4	1,5	< 5	< 4
13	Quy mô dân số (người)	2.241.900	2.400.570-2.500.000	2.088.022	2.152.000	2.300.000

14	Mức giảm tỷ suất sinh (‰)	0,05	0,05	0,12	0,05	0,05
15	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)	1,0	1,0	0,98	1,0	1,0
16	Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái)	110,0	< 109	110,97	110,0	< 109
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) (%)	< 10	< 8,0	6,6	< 10	< 8,0
18	Các bệnh lao, HIV/AIDS	Giảm tối đa tỷ lệ lây nhiễm	Cơ bản chấm dứt dịch		Giảm tối đa tỷ lệ lây nhiễm	Cơ bản chấm dứt dịch
	- Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng (%)	Giảm tối đa tỷ lệ lây nhiễm	Cơ bản chấm dứt dịch	0,28	< 0,3	Cơ bản chấm dứt dịch bệnh AIDS
	- Số ca mắc mới Lao trên 100.000 dân	Giảm tối đa tỷ lệ lây nhiễm	Cơ bản chấm dứt dịch	Giảm còn 82/100.000 dân	Giảm tối đa tỷ lệ lây nhiễm	Cơ bản chấm dứt dịch
19	Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành	< 12%	< 10%	-	< 12%	< 10%
20	Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam	167,5 cm	168,5 cm	-	167,5 cm	168,5 cm
21	Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nữ	156,5 cm	157,5 cm	-	156,5 cm	157,5 cm
22	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế (%)	> 80%	> 90%	85	> 85%	> 90%
23	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (%)	> 90%	100%	80%	> 90%	100%
24	Tỷ lệ giường bệnh tư nhân (%)	15%	20%	16,6	> 16%	20%

PHỤ LỤC 02

Phát triển mạng lưới y tế chuyên sâu đạt chuẩn quốc gia, quốc tế để trở thành Trung tâm y tế của vùng Duyên hải Bắc Bộ

(Kèm theo Kế hoạch số.179../KH - UBND, ngày.19.tháng.6. năm 2023 của UBND thành phố)

Tiếp tục phát triển mạng lưới y tế chuyên sâu trên địa bàn thành phố, thực hiện được hầu hết các kỹ thuật chuyên sâu, chất lượng cao: Tim mạch, sản khoa, nhi khoa, sơ sinh, ung bướu, chấn thương, chỉnh hình, mắt, lao và bệnh phổi, tâm thần, nội tiết, y học cổ truyền, labo xét nghiệm hiện đại, chẩn đoán hình ảnh...

Hải Phòng thực sự trở thành trung tâm đào tạo, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, trung tâm ứng dụng các kỹ thuật cao của vùng duyên hải Bắc Bộ, phát triển các trung tâm tại các cơ sở y tế lớn tuyến thành phố:

- Trung tâm ung bướu; Trung tâm huyết học truyền máu; Trung tâm can thiệp Tim - Mạch máu; Trung tâm Hồi sức tích cực và chống độc; Trung tâm chuẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng; Trung tâm xét nghiệm; Trung tâm Đào tạo chỉ đạo tuyến và Nghiên cứu khoa học; Trung tâm Chấn thương chỉnh hình; Trung tâm Lão khoa...(Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp).

- Trung tâm Hỗ trợ sinh sản (thụ tinh trong ống nghiệm); Trung tâm Chẩn đoán trước sinh... (Bệnh viện Phụ sản).

- Trung tâm can thiệp Tim mạch.., Bệnh viện Trẻ em.

- Trung tâm kiểm nghiệm thuốc- mỹ phẩm - thực phẩm.

- Trung tâm về y học biển (Viện Y học biển Việt Nam).

+ Xây dựng Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp thành Bệnh viện đa khoa khu vực vùng Duyên hải Bắc Bộ, đạt tiêu chuẩn Bệnh viện đa khoa hạng đặc biệt có các trung tâm chuyên khoa sâu, chất lượng cao, ngang tầm khu vực và quốc tế (ung bướu, chấn thương chỉnh hình, huyết học và truyền máu, tế bào gốc, hồi sức cấp cứu và chống độc, tim mạch, các bệnh nhiệt đới, lão khoa. xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, công nghệ gen, ghép tạng...).

+ Đầu tư xây dựng hoàn thiện Bệnh viện Phụ sản thành Bệnh viện Chuyên khoa phụ sản, sơ sinh, kế hoạch hóa gia đình vùng Duyên hải Bắc Bộ; thực hiện được hầu hết các kỹ thuật cao về điều trị sản phụ khoa như thụ tinh trong ống nghiệm (thành lập Ngân hàng Sinh sản và điều trị vô sinh), chẩn đoán trước sinh, y học bào thai, nội soi, công nghệ gen, tầm soát phát hiện sớm ung thư, tế bào gốc ... phát triển các kỹ thuật mới, tiên tiến ngang tầm tuyến Trung ương, khu vực và quốc tế.

+ Xây dựng Bệnh viện Trẻ em thành Bệnh viện nhi vùng Duyên hải Bắc

Bộ; một số chuyên khoa có trình độ ngang tầm với Bệnh viện Nhi Trung ương và các thành phố lớn trong cả nước và khu vực; thực hiện được hầu hết các kỹ thuật cao trong chẩn đoán, điều trị nhi khoa như: Phẫu thuật tim mở, can thiệp tim mạch, phẫu thuật nội soi, sọ não, điều trị tế bào gốc. bệnh tự kỷ..; phát triển các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, tiên tiến trong chẩn đoán, điều trị nhi khoa.

+ Xây dựng Bệnh viện Kiến An thành bệnh viện đa khoa hạng 1 hoàn chỉnh, với đầy đủ các chuyên khoa; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân các huyện, quận phía Tây Nam thành phố và các tỉnh lân cận.

+ Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phổi phát triển các lĩnh vực chuyên sâu về lao và các bệnh phổi. Phấn đấu đạt bệnh viện hạng I trước năm 2025.

+ Bệnh viện Mắt tập trung phát triển các lĩnh vực chuyên sâu về mắt. đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị; Phấn đấu đạt bệnh viện hạng I vào năm 2025.

+ Phát triển Bệnh viện Y học cổ truyền, tập trung vào các kỹ thuật chuyên sâu của y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

+ Đầu tư xây dựng và phát triển Bệnh viện Phục hồi chức năng thành bệnh viện hạng II có quy mô 200 giường vào năm 2025, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng, phục hồi chức năng theo nhu cầu của xã hội.

+ Xây dựng và phát triển Bệnh viện Tâm thần, phát triển các lĩnh vực chuyên sâu về tâm thần; Xây dựng cơ sở mới của bệnh viện Tâm thần.

+ Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên, xây dựng và phát triển thành bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh, hiện đại, đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I, làm nhiệm vụ khám chữa bệnh cho nhân dân huyện Thủy Nguyên và nhân dân lân cận của tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương.

+ Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo, xây dựng và phát triển thành bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh, hiện đại, đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I, làm nhiệm vụ khám chữa bệnh cho nhân dân huyện Vĩnh Bảo và nhân dân lân cận của tỉnh Thái Bình.

+ Các bệnh viện quận, huyện, Trung tâm Y tế quận huyện có giường bệnh: xây dựng và phát triển thành bệnh viện quận, huyện, Trung tâm Y tế quận, huyện hoàn chỉnh, hiện đại, đảm bảo khám chữa bệnh cho nhân dân địa phương. Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng và Trung tâm Y tế quận Lê Chân cần có khu đất mới rộng hơn để xây dựng mới.

+ Các Trung tâm Y tế quận, huyện không có giường bệnh: xây dựng và phát triển hoàn chỉnh, hiện đại, có đầy đủ các khoa, phòng theo quy định, bổ sung các trang thiết bị, đảm bảo cho công tác phòng chống dịch bệnh ở địa phương.

+ Trung tâm Da Liễu nâng cấp thành Bệnh viện Da Liễu với quy mô 50 - 100 giường bệnh (hiện tại chưa có giường bệnh), quy hoạch ở vị trí mới.

+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC): Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị, phát triển nguồn nhân lực theo Chuẩn quốc gia về y tế dự phòng, phát triển phòng An toàn sinh học cấp độ III, phát triển phòng đánh giá chất lượng sản phẩm phục vụ quản lý Nhà nước về An toàn thực phẩm các mặt hàng nhập khẩu, đảm bảo đủ năng lực triển khai thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu trong phòng, chống dịch; sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, vệ sinh lao động, các bệnh không lây nhiễm,... và các chương trình vệ sinh y tế. Phát triển thành Trung tâm CDC của vùng duyên hải Bắc Bộ.

+ Đầu tư nâng cấp toàn diện cơ sở vật chất, hiện đại hóa, đồng bộ hóa trang thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên sâu của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm. Xây dựng các Labo đạt tiêu chuẩn trên 4 lĩnh vực dược, hóa, sinh học, thực phẩm; phát triển các kỹ thuật cao trong công tác kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; đủ năng lực hỗ trợ các tỉnh trong khu vực về lĩnh vực kiểm nghiệm.

+ Xây dựng Trung tâm cấp cứu 115 có trang thiết bị hiện đại, có khả năng đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu y tế khẩn cấp trong mọi tình huống trên địa bàn dân cư, vùng biển đảo và các vùng lân cận, đáp ứng kịp thời các yêu cầu chi viện y tế đột xuất phục vụ an ninh và quốc phòng.

+ Các trạm y tế xã, phường, thị trấn được đầu tư nâng cấp hoặc xây mới, bổ sung các trang thiết bị, bổ sung đủ bác sỹ cho các trạm y tế còn thiếu bác sỹ, để tiến tới 100% số trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

+ Tiếp tục khuyến khích các bệnh viện tư nhân có quy mô đủ trình độ và năng lực để khám, chữa bệnh cho người nước ngoài và khám chữa bệnh bảo hiểm y tế quốc tế; các dự án du lịch - nghỉ dưỡng - chữa bệnh cao cấp.

+ Phối hợp với Bộ Y tế xây dựng Trường Đại học Y dược Hải Phòng trở thành đại học đa ngành và trọng điểm của quốc gia về đào tạo nguồn nhân lực y tế; xây dựng Trung tâm Tư vấn chuyển giao khoa học công nghệ y học mang tầm khu vực và trong cả nước. Phát triển Viện Y học biển Việt Nam có đủ điều kiện nghiên cứu, ứng dụng, hỗ trợ cấp cứu và điều trị cho hệ thống y tế biển đảo cả nước; xây dựng một số cơ sở y tế trở thành trung tâm hàng đầu về y tế biển.

PHỤ LỤC 03

Danh mục dự án, công trình đến năm 2030

(Kèm theo Kế hoạch số.179./KH- UBND, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC)	141.991	Ngân sách Trung ương và Ngân sách thành phố	2016 – 2024	Đang thực hiện
2	Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân 7 tầng tại Bệnh viện Kiến An	106.915	Ngân sách thành phố	2022 – 2025	Đang thực hiện
3	Xây dựng Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	222.187	Ngân sách thành phố	2020 – 2023	Đang thực hiện
4	Đầu tư xây mới, nâng cấp các Trạm Y tế trên địa bàn thành phố	99.268	Ngân sách Trung ương và Ngân sách thành phố	2022 – 2024	Đang thực hiện
5	Trung tâm Khám chữa bệnh, dịch vụ kỹ thuật cao của Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	249.850	Nhà đầu tư	2019 – 2023	Đang thực hiện
6	Cải tạo, sửa chữa khoa dược và mở rộng khoa truyền nhiễm - Bệnh viện trẻ em Hải Phòng	13.000	Ngân sách thành phố và Quỹ phát triển sự nghiệp của bệnh viện	2019 – 2023	Đang thực hiện
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị mạng, thiết bị công nghệ thông tin, mua sắm trang thiết bị y tế, thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp cơ sở 2 - An	265.400	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị và vay tín dụng ngân hàng	2022 – 2025	Đã lập đề án

	Đồng				
8	Xây dựng Trung tâm y tế quận Hồng Bàng (ở vị trí mới)	150.000	Ngân sách thành phố	2023 – 2025	Chưa triển khai thực hiện
9	Xây dựng Trung tâm y tế quận Lê Chân (ở vị trí mới)	150.000	Ngân sách thành phố	2023 – 2025	Chưa triển khai thực hiện
10	Đầu tư xây dựng Khu nhà điều trị bệnh nhân tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	390.000	Bệnh viện vay tín dụng để đầu tư, thanh toán bằng nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện	2023 – 2025	Chưa triển khai thực hiện
11	Xây dựng công trình nhà khu điều trị nội trú 6 tầng Trung tâm Y tế huyện An Dương	45.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
12	Xây dựng trụ sở Trung tâm Kiểm dịch y tế Quốc tế (ở vị trí mới)	41.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị	2023 – 2025	Chưa triển khai thực hiện
13	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	110.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
14	Nâng cấp Bệnh viện Mắt Hải Phòng	30.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
15	Nâng cấp Trung tâm Da liễu thành Bệnh viện Da liễu (quy mô từ 50 - 100 giường bệnh)	100.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
16	Xây dựng khối nhà Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, các khoa lâm sàng điều trị	122.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của	2023 – 2025	Chưa triển khai thực hiện

	bệnh nhân 11 tầng - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp (cơ sở 1)		đơn vị và nguồn vốn vay		
17	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần	100.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
18	Xây dựng khu nhà điều trị 3 tầng - Bệnh viện Phổi	25.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
19	Xây dựng khối nhà 3 tầng Bệnh viện Phục hồi chức năng	29.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
20	Xây dựng và nâng cấp các Bệnh viện và các Trung tâm y tế tuyến quận, huyện; trạm y tế xã, phường	500.000	Ngân sách thành phố	2023 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
21	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm	10.000	Ngân sách thành phố	2026 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
22	Dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa quốc tế Cát Bà, công suất thiết kế 250 giường bệnh	630.000	Nhà đầu tư	2023- 2025	Dự án được UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2023, hiện nay Uỷ ban nhân dân huyện Cát Hải đang thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án
23	Xây dựng và nâng cấp Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ	100.000	Ngân sách thành phố	2023 - 2030	Chưa triển khai thực hiện

24	Xây dựng 05 - 08 bệnh viện tư nhân, với quy mô từ 100-500 giường bệnh cho 01 bệnh viện	-	Các nhà đầu tư	2023 – 2030	Chưa triển khai thực hiện
25	Đầu tư chuyển đổi số ngành y tế; Bệnh án điện tử; sổ sức khỏe điện tử; hệ thống phần mềm…	216.400	Ngân sách thành phố	2023- 2026	Đang thực hiện

Phụ lục 04

PHÁT TRIỂN CÁC KỸ THUẬT CAO, CHUYÊN SÂU GIAI ĐOẠN 2023 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 179 /KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Kỹ thuật cao, chuyên sâu	Nhu cầu: Đào tạo, TTB, cơ sở vật chất để thực hiện kỹ thuật...		Dự kiến kinh phí thực hiện	Nguồn vốn				
					NSTP	Quỹ PTSN	Vốn vay	Liên doanh liên kết	Khác
A	**Triển khai giai đoạn 2023 - 2025**			**180.846**	**102.500**	**42.853**	**28.869**	**6.500**	**125**
I	**Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp**			**116.596**	**67.000**	**27.228**	**22.369**		
1	Ghép thận	Đào tạo		4.859		4.859			
		TTB		5.000	5.000				
		Cơ sở hạ tầng		5.000		2.500	2.500		
		Khác		13.737		6.869	6.869		
2	Phẫu thuật nội soi bằng Robot	Đào tạo		5.000	5.000				
		TTB	Hệ thống máy phẫu thuật Robot	15.000		7.500	7.500		
		Cơ sở hạ tầng		1.000		500	500		
3	Sinh học phân tử trong chẩn đoán GEN, VIRUS	Đào tạo		2.000	2.000				
		TTB	Hệ thống labo sinh học phân tử	15.000	15.000				
		Cơ sở hạ tầng		5.000		2.500	2.500		
4	PET CT	Đào tạo		5.000	5.000				
		TTB	Máy PET CT	35.000	35.000				
		Cơ sở hạ tầng		5.000		2.500	2.500		
II	**Bệnh viện Trẻ em**			**34.000**	**24.000**	**10.000**	**0**		
1	Tự kỷ	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Đã đào tạo nhân lực tại BV Nhi Trung ương	1.000		1.000			
		TTB (Loại TTB)	Đã có sẵn tại BV + mua thêm	2.000	2.000				
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)	Thành lập Trung tâm điều trị trẻ tự kỷ, kết nối chuyên gia nước ngoài (Xây mới hoàn toàn khi tiếp nhận Trường Mầm non Nhi Đức)	15.000	15.000				
2	ECMO	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Trực tiếp tại BV Nhi Trung ương Cầm tay chỉ việc	2.500		2.500			

STT	Kỹ thuật cao, chuyên sâu	Nhu cầu: Đào tạo, TTB, cơ sở vật chất để thực hiện kỹ thuật...		Dự kiến kinh phí thực hiện	Nguồn vốn				
					NSTP	Quỹ PTSN	Vốn vay	Liên doanh liên kết	Khác
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống lọc máu ECMO; Bệnh viện đã triển khai lọc máu thường quy	5.000	5.000				
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)	Sửa chữa từ phòng sẵn có tại khoa HSTC và chống độc	2.000	2.000				
3	Can thiệp tim mạch: + Thông liên thất + Thông liên nhĩ	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Đào tạo nhân lực trực tiếp từ 3 tháng - 6 tháng tại BV Nhi Trung ương	1.500		1.500			
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống máy nội soi phẫu thuật lồng ngực (đã có) - Cần bổ sung: Dao siêu âm	3.000		3.000			
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)	Đã có sẵn tại BV						
4	Can thiệp mạch ngoại vi (Thông tim chẩn đoán, thông tim chụp buồng tim cản quang)	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	- Đào tạo nhân lực trực tiếp tại BV Nhi Trung ương - Cầm tay chỉ việc	2.000		2.000			
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống máy DSA đã có						
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)	Đã có sẵn tại BV						
III	**Bệnh viện Phụ sản**			**10.500**	**5.000**	**5.500**			
1	Hệ thống giải trình tự gen thế hệ mới làm Xét nghiệm NIPT	Đào tạo (Hình thức đào tạo)		500		500			
		TTB (Loại TTB)		10.000	5.000	5.000			
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)							
		Khác							
IV	**Bệnh viện Mắt**			**19.750**	**6.500**	**125**	**6.500**	**6.500**	**125**
1	Phẫu thuật Lasik điều trị cận thị	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Ngắn hạn	100		50			50
2	Phẫu thuật Đục Thủy tinh thể bằng laser	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Ngắn hạn	50		25			25
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống máy Fentoxecond	15.000	5.000		5.000	5.000	
3	Phẫu thuật Bong võng mạc tái phát	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Ngắn hạn	100		50			50
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống máy phẫu thuật CDK; Kính hiển vi	4.500	1.500		1.500	1.500	

STT	Kỹ thuật cao, chuyên sâu	Nhu cầu: Đào tạo, TTB, cơ sở vật chất để thực hiện kỹ thuật...		Dự kiến kinh phí thực hiện	Nguồn vốn				
					NSTP	Quỹ PTSN	Vốn vay	Liên doanh liên kết	Khác
			phẫu thuật + Biom+ dụng cụ phẫu thuật; Hệ thống Camera, Laser, điện đông nội nhãn						
B	**Triển khai giai đoạn 2026 - 2030**			**235.800**	**182.000**	**51.900**	**1.500**	**0**	**400**
I	**Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp**			**113.000**	**97.000**	**14.500**	**1.500**		
1	Ghép tạng (Ghép gan)	Đào tạo	Kíp ghép	5.000	5.000				
		TTB		5.000	5.000				
		Cơ sở hạ tầng		2.000		1.000	1.000		
2	Ghép tạng (Ghép tủy)	Đào tạo	Kíp ghép	5.000	5.000				
		TTB (Loại TTB)		5.000	5.000				
		Cơ sở hạ tầng		1.000		500	500		
II	**Bệnh viện Trẻ em**			**76.000**	**65.000**	**11.000**			
1	Can thiệp điện sinh lý (đốt điện sinh lý)	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Đã đào tạo nhân lực tại BV Nhi Trung ương	2.000		2.000			
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống can thiệp điện sinh lý	7.000	7.000				
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)	Thành lập Trung tâm can thiệp điện sinh lý	5.000	5.000				
2	Phẫu thuật tim hở phức tạp (Tứ chứng Fallot)	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Đã đào tạo nhân lực tại BV Nhi Trung ương	2.000		2.000			
		TTB (Loại TTB)	Đã có sẵn						
		Cơ sở vật chất	Sửa chữa trên cơ sở đã có sẵn	2.000	2.000				
3	Ghép thận (ghép thận tự thân, phẫu thuật cắt đường thông động tĩnh mạch, chạy thận nhân tạo do biến chứng ghép thận)	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	- Đào tạo nhân lực trực tiếp tại BV Nhi Trung ương - Cầm tay chỉ việc	3.000		3.000			
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống ghép thận nội soi	8.000	8.000				
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)	Thành lập Trung tâm ghép thận (Xây mới hoàn toàn)	5.000	5.000				
4	Thận nhân tạo	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	- Đào tạo nhân lực trực tiếp tại BV Nhi Trung ương - Cầm tay chỉ việc	4.000		4.000			

STT	Kỹ thuật cao, chuyên sâu	Nhu cầu: Đào tạo, TTB, cơ sở vật chất để thực hiện kỹ thuật...		Dự kiến kinh phí thực hiện	Nguồn vốn				
					NSTP	Quỹ PTSN	Vốn vay	Liên doanh liên kết	Khác
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống chạy thận nhân tạo gồm có 30 hệ thống	28.000	28.000				
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)	Thành lập Trung tâm chạy thận nhân tạo (Xây mới hoàn toàn)	10.000	10.000				
III	**Bệnh viện Phụ sản**			**46.000**	**20.000**	**26.000**			
1	Hệ thống lưu trữ tế bào gốc	Đào tạo (Hình thức đào tạo)		500		500			
		TTB (Loại TTB)		25.000	10.000	15.000			
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)							
		Khác							
2	Cấy ghép buồng trứng	Đào tạo (Hình thức đào tạo)		500		500			
		TTB (Loại TTB)		20.000	10.000	10.000			
		Cơ sở vật chất (Xây mới, sửa chữa)							
		Khác							
IV	**Bệnh viện Mắt**			**800**	**0**	**400**	**0**	**0**	**400**
1	Phẫu thuật bóc màng trước võng mạc	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Ngắn hạn	100		50			50
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống máy phẫu thuật CDK; Kính hiển vi phẫu thuật + Biom+ dụng cụ phẫu thuật; Hệ thống Camera, Laser, điện đông nội nhãn (Đã xây dựng giai đoạn 2023 - 2025)						
2	Phẫu thuật Bong võng mạc có vết rách tăng sinh giai đoạn C3 trở lên	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Ngắn hạn	100		50			50
		TTB (Loại TTB)	Hệ thống máy phẫu thuật CDK; Kính hiển vi phẫu thuật + Biom+ dụng cụ phẫu thuật; Hệ thống Camera, Laser, điện đông nội nhãn (Đã xây dựng giai đoạn 2023 - 2025)						
3	Ghép giác mạc	Đào tạo (Hình thức đào tạo)	Ngắn hạn	100		50			50

STT	Kỹ thuật cao, chuyên sâu	Nhu cầu: Đào tạo, TTB, cơ sở vật chất để thực hiện kỹ thuật...		Dự kiến kinh phí thực hiện	Nguồn vốn				
					NSTP	Quỹ PTSN	Vốn vay	Liên doanh liên kết	Khác
		TTB (Loại TTB)	Bộ dụng cụ phẫu thuật; Kính hiển vi Phẫu thuật	500		250			250

PHỤ LỤC SỐ 05

NHU CẦU ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CƠ BẢN GIAI ĐOẠN 2023 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số: 179 /KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(8)		(6)		(17)												
	TỔNG CỘNG TOÀN NGHÀNH		**6.811**	**3.045**			**3.753**	**1.294**		**684.404**	**2.622**		**1.039.185**	**1.723.589**	**563.525**	**446.050**	**182.342**	**294.416**	**237.256**	
I.	**BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP**		**2.897**	**1.221**	**0**	**0**	**1.706**	**439**		**183.680**	**1.267**		**519.002**	**702.682**	**0**	**210.805**	**140.536**	**210.805**	**140.536**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	11	3			8	2	3.000	6.000	6	3.000	18.000	24.000		7.200	4.800	7.200	4.800	
b)	Máy X quang di động	Máy	11	5			6	2	2.600	5.200	4	2.600	10.400	15.600		4.680	3.120	4.680	3.120	
c)	Máy X quang C Arm	Máy	6	3			3	1	3.000	3.000	2	3.000	6.000	9.000		2.700	1.800	2.700	1.800	
2	Hệ thống CT - Scanner																			
a)	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	4	2			2	1	12.000	12.000	1	12.000	12.000	24.000		7.200	4.800	7.200	4.800	
b)	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	4	1			3	1	20.000	20.000	2	20.000	40.000	60.000		18.000	12.000	18.000	12.000	
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	4	2			2	0	30.000	0	2	30.000	60.000	60.000		18.000	12.000	18.000	12.000	
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	3	0			3	1	10.000	10.000	2	10.000	20.000	30.000		9.000	6.000	9.000	6.000	
5	Siêu âm																			
a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	4	1			3	1	4.500	4.500	2	4.500	9.000	13.500		4.050	2.700	4.050	2.700	
b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	30	28			2	0	1.200	0	2	1.200	2.400	2.400		720	480	720	480	
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	20	4			16	4	1.000	4.000	12	1.000	12.000	16.000		4.800	3.200	4.800	3.200	
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	20	8			12	3	1.000	3.000	9	1.000	9.000	12.000		3.600	2.400	3.600	2.400	
8	Máy thận nhân tạo	Máy	150	65			85	25	440	11.000	60	440	26.400	37.400		11.220	7.480	11.220	7.480	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
9	Máy thở	Máy	450	168			282	70	580	40.600	212	580	122.960	163.560		49.068	32.712	49.068	32.712	
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	450	324			126	30	115	3.450	96	115	11.040	14.490		4.347	2.898	4.347	2.898	
12	Bơm tiêm điện	Cái	1.000	368	0		632	160	26	4.160	472	26	12.272	16.432		4.930	3.286	4.930	3.286	
13	Máy truyền dịch	Máy	500	75	0		425	110	27	2.970	315	27	8.505	11.475		3.443	2.295	3.443	2.295	
14	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	28	21			7	2	300	600	5	300	1.500	2.100		630	420	630	420	
b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	25	2			23	8	2.600	20.800	15	2.600	39.000	59.800		17.940	11.960	17.940	11.960	
15	Máy phá rung tim	Máy	15	14			1	0	125	0	1	125	125	125		38	25	38	25	
16	Máy tim phổi nhân tạo	Máy	2	4			0	0	3.200	0	0	3.200	0	0		0	0	0	0	
17	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	25	12			13	3	4.000	12.000	10	4.000	40.000	52.000		15.600	10.400	15.600	10.400	
18	Đèn mổ treo trần	Bộ	25	20			5	2	1.500	3.000	3	1.500	4.500	7.500		2.250	1.500	2.250	1.500	
19	Đèn mổ di động	Bộ	25	18			7	2	1.000	2.000	5	1.000	5.000	7.000		2.100	1.400	2.100	1.400	
20	Bàn mổ	Cái	25	28			0	0	600	0	0	600	0	0		0	0	0	0	
21	Máy điện tim	Máy	50	36			14	4	100	400	10	100	1.000	1.400		420	280	420	280	
22	Máy điện não	Máy	4	1			3	1	800	800	2	800	1.600	2.400		720	480	720	480	
23	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	15	2			13	3	4.000	12.000	10	4.000	40.000	52.000		15.600	10.400	15.600	10.400	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	2	1			1	0	2.000	0	1	2.000	2.000	2.000		600	400	600	400	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	6	3			3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000		900	600	900	600	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	4	1			3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000		900	600	900	600	
24	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	1			1	0	100	0	1	100	100	100		30	20	30	20	
25	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	0			2	1	200	200	1	200	200	400		120	80	120	80	
II. BỆNH VIỆN KIÊN AN (Bệnh viện hạng 1 tuyến tỉnh)			**548**	**316**	**3**	**3**	**250**	**67**		**62.535**	**186**		**106.404**	**168.939**	**50.682**	**50.682**	**16.894**	**33.788**	**16.894**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	4	3			1	0	3.000	0	1	3.000	3.000	3.000	900	900	300	600	300	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
b)	Máy X quang di động	Máy	4	1			3	1	2.600	2.600	2	2.600	5.200	7.800	2.340	2.340	780	1.560	780	
c)	Máy X quang C Arm	Máy	2	1			1	0	3.000	0	1	3.000	3.000	3.000	900	900	300	600	300	
2	Hệ thống CT - Scanner																			
a)	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1	1			0	0	12.000	0	0	12.000	0	0	0	0	0	0	0	
b)	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1				1	1	20.000	20.000	0	20.000	0	20.000	6.000	6.000	2.000	4.000	2.000	
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	1				1	0	30.000	0	1	30.000	30.000	30.000	9.000	9.000	3.000	6.000	3.000	
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	1				1	1	10.000	10.000	0	10.000	0	10.000	3.000	3.000	1.000	2.000	1.000	
5	Siêu âm																			
a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	2				2	1	4.500	4.500	1	4.500	4.500	9.000	2.700	2.700	900	1.800	900	
b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	13	7			6	2	1.200	2.400	4	1.200	4.800	7.200	2.160	2.160	720	1.440	720	
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	3	3	1	2	0	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	600	600	200	400	200	Máy hỏng đang làm Thanh lý
8	Máy thận nhân tạo	Máy	60	50			10	5	440	2.200	5	440	2.200	4.400	1.320	1.320	440	880	440	
9	Máy thở	Máy	35	53			0	0	580	0	0	580	0	0	0	0	0	0	0	
10	Máy gây mê	Máy	9	5			4	1	1.500	1.500	3	1.500	4.500	6.000	1.800	1.800	600	1.200	600	
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	101	94			7	2	115	230	5	115	575	805	242	242	81	161	81	
12	Bơm tiêm điện	Cái	101	38			63	15	26	390	48	26	1.248	1.638	491	491	164	328	164	
13	Máy truyền dịch	Máy	101	3			98	20	27	540	78	27	2.106	2.646	794	794	265	529	265	
14	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	9	8			1	0	300	0	1	300	300	300	90	90	30	60	30	
b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	8	1			7	2	2.600	5.200	5	2.600	13.000	18.200	5.460	5.460	1.820	3.640	1.820	
15	Máy phá rung tim	Máy	12	2			10	3	125	375	7	125	875	1.250	375	375	125	250	125	
16	Máy tim phổi nhân tạo	Máy	1				1	0	3.200	0	1	3.200	3.200	3.200	960	960	320	640	320	
17	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	6	4			2	0	4.000	0	2	4.000	8.000	8.000	2.400	2.400	800	1.600	800	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
18	Đèn mổ treo trần	Bộ	9	7			2	0	1.500	0	2	1.500	3.000	3.000	900	900	300	600	300	
19	Đèn mổ di động	Bộ	10	2			8	2	1.000	2.000	6	1.000	6.000	8.000	2.400	2.400	800	1.600	800	
20	Bàn mổ	Cái	10	8			2	2	600	1.200	0	600	0	1.200	360	360	120	240	120	
21	Máy điện tim	Máy	12	9			3	1	100	100	2	100	200	300	90	90	30	60	30	
22	Máy điện não	Máy	3	1			2	1	800	800	1	800	800	1.600	480	480	160	320	160	
23	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	4	3	2	1	1	1	4.000	4.000	1	4.000	4.000	8.000	2.400	2.400	800	1.600	800	Hỏng đang làm thủ tục thanh lý
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	2				2	1	2.000	2.000	1	2.000	2.000	4.000	1.200	1.200	400	800	400	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	3	1			2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	600	600	200	400	200	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1				1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	300	300	100	200	100	
24	Máy soi cổ tử cung	Máy	4	2			2	1	100	100	1	100	100	200	60	60	20	40	20	
25	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	15	9			6	2	200	400	4	200	800	1.200	360	360	120	240	120	
III. BỆNH VIỆN TÂM THẦN			**114**	**35**	**0**	**0**	**79**	**23**		**7.249**	**56**		**22.382**	**29.631**	**20.742**	**5.926**	**0**	**0**	**2.963**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	3	2			1	0	3.000	0	1	3.000	3.000	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1				1	0	12.000	0	1	12.000	12.000	12.000	8.400	2.400			1.200	
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	4	2			2	1	1.200	1.200	1	1.200	1.200	2.400	1.680	480			240	
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	6	3			3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000	2.100	600			300	
5	Máy thở	Máy	5	5			0	0	580	0	0	580	0	0	0	0			0	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	20	17			3	0	115	0	3	115	345	345	242	69			35	
7	Bơm tiêm điện	Cái	30				30	8	26	208	22	26	572	780	546	156			78	
8	Máy truyền dịch	Máy	30	2			28	8	27	216	20	27	540	756	529	151			76	
9	Máy phá rung tim	Máy	2				2	1	125	125	1	125	125	250	175	50			25	
10	Máy điện tim	Máy	5	2			3	1	100	100	2	100	200	300	210	60			30	
11	Máy điện não	Máy	6	2			4	1	800	800	3	800	2.400	3.200	2.240	640			320	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+ (1		(6)		(17)												
12	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
IV. BỆNH VIỆN PHỔI			**104**	**49**	**0**	**0**	**55**	**15**		**6.111**	**40**		**2.877**	**8.988**	**6.292**	**1.798**	**0**	**0**	**899**	
1	Hệ thống X-quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	3	3			0	0	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0			0	
b)	Máy X quang di động	Máy	2	2			0	0	2.600	0	0	2.600	0	0	0	0			0	
2	Hệ thống CT Scanner <64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1	1			0	0	12.000	0	0	12.000	0	0	0	0			0	
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	4	4			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
6	Máy thở	Máy	8	6			2	0	580	0	2	580	1.160	1.160	812	232			116	
7	Máy gây mê	Máy	1	0			1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
8	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	25	14			11	3	115	345	8	115	920	1.265	886	253			127	
9	Bơm tiêm điện	Cái	25	8			17	4	26	104	13	26	338	442	309	88			44	
10	Máy truyền dịch	Máy	25	2			23	6	27	162	17	27	459	621	435	124			62	
11	Máy phá rung tim	Máy	1	1			0	0	125	0	0	125	0	0	0	0			0	
12	Máy điện tim	Máy	2	2			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
13	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	0			1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	2	2			0	0	2.000	0	0	2.000	0	0	0	0			0	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
V. BỆNH VIỆN TRẺ EM HẢI PHÒNG			**1.172**	**619**	**0**	**0**	**553**	**194**		**56.205**	**359**		**139.972**	**196.177**	**58.853**	**58.853**	**19.618**	**39.235**	**19.618**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	6	3			3	1	3.000	3.000	2	3.000	6.000	9.000	2.700	2.700	900	1.800	900	
b)	Máy X quang di động	Máy	4	1			3	1	2.600	2.600	2	2.600	5.200	7.800	2.340	2.340	780	1.560	780	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
c)	Máy X quang C Arm	Máy	3	1			2	1	3.000	3.000	1	3.000	3.000	6.000	1.800	1.800	600	1.200	600	
2	Hệ thống CT - Scanner																			
a)	Hệ thống CT Scanner <64 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	1	1			0	0	12.000	0	0	12.000	0	0	0	0	0	0	0	
b)	Hệ thống CT Scanner 64-128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	2	1			1	0	20.000	0	1	20.000	20.000	20.000	6.000	6.000	2.000	4.000	2.000	
c)	Hệ thống CT Scanner ≥ 256 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	1				1	0	30.000	0	1	30.000	30.000	30.000	9.000	9.000	3.000	6.000	3.000	
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	1	1			0	0	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	1				1	1	10.000	10.000	0	10.000	0	10.000	3.000	3.000	1.000	2.000	1.000	
5	Siêu âm																			
a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	3	2			1	1	4.500	4.500	0	4.500	0	4.500	1.350	1.350	450	900	450	
b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	12	8			4	1	1.200	1.200	3	1.200	3.600	4.800	1.440	1.440	480	960	480	
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	6	5			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	300	300	100	200	100	
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	5	2			3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000	900	900	300	600	300	
8	Máy thận nhân tạo	Máy	5				5	2	440	880	3	440	1.320	2.200	660	660	220	440	220	
9	Máy thở	Máy	98	57			41	10	580	5.800	31	580	17.980	23.780	7.134	7.134	2.378	4.756	2.378	
10	Máy gây mê	Máy	12	9			3	1	1.500	1.500	2	1.500	3.000	4.500	1.350	1.350	450	900	450	
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	123	85			38	10	115	1.150	28	115	3.220	4.370	1.311	1.311	437	874	437	
12	Bơm tiêm điện	Cái	600	365			235	100	26	2.600	135	26	3.510	6.110	1.833	1.833	611	1.222	611	
13	Máy truyền dịch	Máy	200	29			171	50	27	1.350	121	27	3.267	4.617	1.385	1.385	462	923	462	
14	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	11	8			3	1	300	300	2	300	600	900	270	270	90	180	90	
b)	Dao mổ siêu âm/ Dao mổ hàn mạch/Dao mổ hàn mô	Cái	5				5	2	2.600	5.200	3	2.600	7.800	13.000	3.900	3.900	1.300	2.600	1.300	
15	Máy phá rung tim	Máy	8	4			4	1	125	125	3	125	375	500	150	150	50	100	50	
16	Máy tim phổi nhân tạo	Máy	2	1			1	0	3.200	0	1	3.200	3.200	3.200	960	960	320	640	320	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
17	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	7	3			4	1	4.000	4.000	3	4.000	12.000	16.000	4.800	4.800	1.600	3.200	1.600	
18	Đèn mổ treo trần	Bộ	9	5			4	1	1.500	1.500	3	1.500	4.500	6.000	1.800	1.800	600	1.200	600	
19	Đèn mổ di động	Bộ	10	1			9	3	1.000	3.000	6	1.000	6.000	9.000	2.700	2.700	900	1.800	900	
20	Bàn mổ	Cái	9	6			3	1	600	600	2	600	1.200	1.800	540	540	180	360	180	
21	Máy điện tim	Máy	10	7			3	1	100	100	2	100	200	300	90	90	30	60	30	
22	Máy điện não	Máy	4	3			1	1	800	800	0	800	0	800	240	240	80	160	80	
23	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	4	4			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1	1			0	0	2.000	0	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	8	6			2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	600	600	200	400	200	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	300	300	100	200	100	
VI. BỆNH VIỆN PHỤ SẢN			**348**	**212**	**0**	**0**	**149**	**51**		**21.915**	**98**		**21.928**	**43.843**	**13.153**	**13.153**	**4.384**	**8.769**	**4.384**	
1	Hệ thống X quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	3	2			1	0	3.000	0	1	3.000	3.000	3.000	900	900	300	600	300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	780	780	260	520	260	
c)	Máy X quang C Arm	Máy	2	1			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	900	900	300	600	300	
2	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	1	1			0	0	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	
3	Siêu âm																			
a)	Siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1				1	1	4.500	4.500	0	4.500	0	4.500	1.350	1.350	450	900	450	
b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	24	24			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0	0	0	0	
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	3	1			2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	600	600	200	400	200	
6	Máy thở	Máy	10	13			0	0	580	0	0	580	0	0	0	0	0	0	0	
7	Máy gây mê	Máy	9	8			1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	450	450	150	300	150	
8	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	50	57			0	0	115	0	0	115	0	0	0	0	0	0	0	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
9	Bơm tiêm điện các loại	Cái	88	30			58	20	26	520	38	26	988	1.508	452	452	151	302	151	
10	Máy truyền dịch	Máy	30				30	10	27	270	20	27	540	810	243	243	81	162	81	
11	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	9	8			1	0	300	0	1	300	300	300	90	90	30	60	30	
b)	Dao mổ siêu âm/ Dao mổ hàn mạch/Dao mổ hàn mô	Cái	2				2	1	2.600	2.600	1	2.600	2.600	5.200	1.560	1.560	520	1.040	520	
12	Máy phá rung tim	Máy	2	1			1	1	125	125	0	125	0	125	38	38	13	25	13	
13	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	7	5			2	1	4.000	4.000	1	4.000	4.000	8.000	2.400	2.400	800	1.600	800	
14	Đèn mổ treo trần	Bộ	9	12			0	0	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0	0	0	0	
15	Đèn mổ di động	Bộ	5	2			3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000	900	900	300	600	300	
16	Bàn mổ	Cái	9	9			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0	0	0	0	
17	Máy điện tim	Máy	8	7			1	1	100	100	0	100	0	100	30	30	10	20	10	
18	Máy soi cổ tử cung	Máy	13	7			6	2	100	200	4	100	400	600	180	180	60	120	60	
19	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	60	22			38	10	200	2.000	28	200	5.600	7.600	2.280	2.280	760	1.520	760	
VII. BỆNH VIỆN MẮT HẢI PHÒNG			**19**	**8**	**0**	**0**	**11**	**5**		**6.000**	**6**		**3.100**	**9.100**	**2.730**	**2.730**	**910**	**1.820**	**910**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Hệ thống	2	1			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	900	900	300	600	300	
2	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Máy	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	
3	Dao mổ điện cao tần	Cái	1				1	1	300	300	0	300	0	300	90	90	30	60	30	
4	Đèn mổ treo trần	Bộ	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	450	450	150	300	150	
5	Bàn mổ	Cái	12	5			7	2	600	1.200	5	600	3.000	4.200	1.260	1.260	420	840	420	
6	Máy điện tim	Máy	2	1			1	0	100	0	1	100	100	100	30	30	10	20	10	
VIII. BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN			**51**	**13**	**0**	**0**	**39**	**16**		**10.267**	**23**		**5.868**	**16.135**	**11.295**	**3.227**	**0**	**0**	**1.614**	
1	Hệ thống X quang																		0	
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	1			0	0	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0			260	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			0	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2	2			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0				

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Máy	3	3			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy thở	Máy	2	1			1	0	580	0	1	580	580	580	406	116			58	
5	Máy gây mê	Máy	1				1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	5				5	2	115	230	3	115	345	575	403	115			58	
7	Bơm tiêm điện	Cái	10				10	4	26	104	6	26	156	260	182	52			26	
8	Máy truyền dịch	Máy	10				10	4	27	108	6	27	162	270	189	54			27	
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	1				1	0	300	0	1	300	300	300	210	60			30	
10	Máy phá rung tim	Máy	2				2	1	125	125	1	125	125	250	175	50			25	
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	2				2	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	3.000	2.100	600			300	
12	Đèn mổ di động	Bộ	2				2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
13	Bàn mổ	Cái	2	1			1	1	600	600	0	600	0	600	420	120			60	
14	Máy điện tim	Máy	3	2			1	0	100	0	1	100	100	100	70	20			10	
15	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1	2			0	0	2.000	0	0	2.000	0	0	0	0			0	
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	1				1	0	100	0	1	100	100	100	70	20			10	
17	Máy điện não	Máy	1	1			0	0	800	0	0	800	0	0	0	0			0	
IX. BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			**34**	**8**	**0**	**0**	**26**	**12**		**6.536**	**14**		**7.589**	**14.125**	**9.888**	**2.825**	**0**	**0**	**1.413**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1				1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	0	2.600	0	1	2.600	2.600	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2				2	1	1.200	1.200	1	1.200	1.200	2.400	1.680	480			240	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy gây mê	Máy	1				1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
5	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	5	1			4	2	115	230	2	115	230	460	322	92			46	
6	Bơm tiêm điện	Cái	5				5	2	26	52	3	26	78	130	91	26			13	
7	Máy truyền dịch	Máy	5				5	2	27	54	3	27	81	135	95	27			14	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
8	Dao mổ điện cao tần	Cái	2				2	1	300	300	1	300	300	600	420	120			60	
9	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	1			1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
10	Đèn mổ di động	Bộ	2	1			1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
11	Bàn mổ	Cái	2	1			1	1	600	600	0	600	0	600	420	120			60	
12	Máy điện tim	Máy	4	2			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
X. TRUNG TÂM DA LIỄU			**11**	**4**	**0**	**0**	**7**	**4**		**3.800**	**3**		**2.300**	**6.100**	**4.270**	**1.220**	**0**	**0**	**610**	
1	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
2	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
3	Dao mổ điện cao tần	Cái	2				2	1	300	300	1	300	300	600	420	120			60	
4	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	1			1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
5	Đèn mổ di động	Bộ	3				3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000	2.100	600			300	
6	Bàn mổ	Cái	2	2			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
XI. BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỦY NGUYÊN			**341**	**130**	**0**	**0**	**211**	**74**		**47.210**	**137**		**61.024**	**108.234**	**75.764**	**21.647**	**0**	**0**	**10.823**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	7	5			2	1	3.000	3.000	1	3.000	3.000	6.000	4.200	1.200			600	
b)	Máy X quang di động	Máy	2	1			1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Hệ thống CT Scanner ≤ 64 lát/vòng quay	Hệ thống	2				2	1	12.000	12.000	1	12.000	12.000	24.000	16.800	4.800			2.400	
3	Máy siêu âm																			
a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1				1	1	4.500	4.500	0	4.500	0	4.500	3.150	900			450	
b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	14	6			8	2	1.200	2.400	6	1.200	7.200	9.600	6.720	1.920			960	
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	11	4			7	2	1.000	2.000	5	1.000	5.000	7.000	4.900	1.400			700	
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	2	1			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
6	Máy thận nhân tạo	Máy	30	16			14	6	440	2.640	8	440	3.520	6.160	4.312	1.232			616	
7	Máy thở	Máy	23	6			17	5	580	2.900	12	580	6.960	9.860	6.902	1.972			986	
8	Máy gây mê	Máy	5	1			4	1	1.500	1.500	3	1.500	4.500	6.000	4.200	1.200			600	
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	44	19			25	10	115	1.150	15	115	1.725	2.875	2.013	575			288	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+ (1		(6)		(17)												
10	Bơm tiêm điện	Cái	65	16			49	15	26	390	34	26	884	1.274	892	255			127	
11	Máy truyền dịch	Máy	60	15			45	15	27	405	30	27	810	1.215	851	243			122	
12	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	7	4			3	1	300	300	2	300	600	900	630	180			90	
b)	Dao mổ siêu âm/Dao hàn mạch/Dao hàn mô	Cái	2				2	1	2.600	2.600	1	2.600	2.600	5.200	3.640	1.040			520	
13	Máy phá rung tim	Máy	3	1			2	1	125	125	1	125	125	250	175	50			25	
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2	2			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
15	Đèn mổ treo trần	Bộ	5	3			2	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	3.000	2.100	600			300	
16	Đèn mổ di động	Bộ	5	2			3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000	2.100	600			300	
17	Bàn mổ	Cái	5	3			2	1	600	600	1	600	600	1.200	840	240			120	
18	Máy điện tim	Máy	15	11			4	1	100	100	3	100	300	400	280	80			40	
19	Máy điện não	Máy	2	1			1	0	800	0	1	800	800	800	560	160			80	
20	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	4	4			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	2				2	1	2.000	2.000	1	2.000	2.000	4.000	2.800	800			400	
c)	Hệ thống soi tai mũi họng	Hệ thống	7	3			4	2	1.000	2.000	2	1.000	2.000	4.000	2.800	800			400	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	2				2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
21	Máy soi cổ tử cung	Máy	4	2			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
22	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	10	4			6	2	200	400	4	200	800	1.200	840	240			120	
XII. BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĨNH BẢO			**127**	**60**	**0**	**1**	**67**	**29**		**36.080**	**39**		**18.316**	**54.396**	**38.077**	**10.879**	**0**	**0**	**5.440**	
1	Hệ thống X-quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	4	3			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1	1			0	0	2.600	0	0	2.600	0	0	0	0			0	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
2	Hệ thống CT-Scanner <64 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	1				1	1	12.000	12.000	0	12.000	0	12.000	8.400	2.400			1.200	
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	7	5			2	1	1.200	1.200	1	1.200	1.200	2.400	1.680	480			240	
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	6	5			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	2	1			1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
6	Máy thở	Máy	8	6			2	0	580	0	2	580	1.160	1.160	812	232			116	
7	Máy gây mê	Máy	2				2	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	3.000	2.100	600			300	
8	Máy chạy thận nhân tạo	Máy	10				10	5	440	2.200	5	440	2.200	4.400	3.080	880			440	
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	10	7			3	1	115	115	2	115	230	345	242	69			35	
10	Bơm tiêm điện	Cái	18	9			9	3	26	78	6	26	156	234	164	47			23	
11	Máy truyền dịch	Máy	18	2			16	6	27	162	10	27	270	432	302	86			43	
12	Máy điện não	Máy	1				1	1	800	800	0	800	0	800	560	160			80	
13	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	3	2			1	0	300	0	1	300	300	300	210	60			30	
b)	Dao mổ siêu âm/ dao hàn mạch, Dao hàn mô	Cái	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
14	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
16	Đèn mổ treo trần	Bộ	3	2			1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
17	Đèn mổ di động	Bộ	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
18	Bàn mổ	Cái	3	3			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
19	Máy điện tim	Máy	11	7			4	1	100	100	3	100	300	400	280	80			40	
20	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	3	1			2	1	4.000	4.000	1	4.000	4.000	8.000	5.600	1.600			800	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	3	1	0	1	2	1	2.000	2.000	2	2.000	4.000	6.000	4.200	1.200			600	
c)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
21	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	1			1	0	100	0	1	100	100	100	70	20			10	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
22	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	5	2			3	1	200	200	2	200	400	600	420	120			60	
XIII. BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN AN LÃO			**152**	**42**	**0**	**0**	**110**	**46**		**35.375**	**64**		**21.626**	**57.001**	**39.901**	**11.400**	**0**	**0**	**5.700**	
1	Hệ thống X - quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	3	1			2	1	3.000	3.000	1	3.000	3.000	6.000	4.200	1.200			600	
b)	Máy X quang di động	Máy	2	1			1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1				1	1	12.000	12.000	0	12.000	0	12.000	8.400	2.400			1.200	
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	5	3			2	1	1.200	1.200	1	1.200	1.200	2.400	1.680	480			240	
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Máy	4	2			2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Máy	2				2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
6	Máy thở	Máy	10	3			7	2	580	1.160	5	580	2.900	4.060	2.842	812			406	
7	Máy gây mê	Máy	4	1			3	1	1.500	1.500	2	1.500	3.000	4.500	3.150	900			450	
8	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	15	4			11	4	115	460	7	115	805	1.265	886	253			127	
9	Bơm tiêm điện	Cái	30	6			24	10	26	260	14	26	364	624	437	125			62	
10	Máy truyền dịch	Máy	30	4			26	10	27	270	16	27	432	702	491	140			70	
11	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	4	1			3	1	300	300	2	300	600	900	630	180			90	
b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	1	0			1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
12	Máy phá rung tim	Máy	2				2	1	125	125	1	125	125	250	175	50			25	
13	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
14	Đèn mổ treo trần	Cái	4	2			2	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	3.000	2.100	600			300	
15	Đèn mổ di động	Cái	5	1			4	2	1.000	2.000	2	1.000	2.000	4.000	2.800	800			400	
16	Bàn mổ	Cái	4	3			1	0	600	0	1	600	600	600	420	120			60	
17	Máy điện tim	Máy	6	3			3	1	100	100	2	100	200	300	210	60			30	
18	Máy điện não	Máy	1				1	1	800	800	0	800	0	800	560	160			80	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
19	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1				1	1	2.000	2.000	0	2.000	0	2.000	1.400	400			200	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	3	2			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	2				2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
20	Máy soi cổ tử cung	Máy	3	1			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
21	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	8	2			6	2	200	400	4	200	800	1.200	840	240			120	
XIV. BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN NGÔ QUYỀN			**67**	**34**	**0**	**0**	**33**	**17**		**26.747**	**16**		**6.970**	**33.717**	**23.602**	**6.743**	**0**	**0**	**3.372**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2	2			0	0	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0			0	
b)	Máy X quang di động	Máy	1	1			0	0	2.600	0	0	2.600	0	0	0	0			0	
2	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1				1	1	12.000	12.000	0	12.000	0	12.000	8.400	2.400			1.200	
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	5	4			1	0	1.200	0	1	1.200	1.200	1.200	840	240			120	
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
6	Máy thở	Máy	3	2			1	0	580	0	1	580	580	580	406	116			58	
7	Máy gây mê	Máy	2	1			1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
8	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	7	4			3	1	115	115	2	115	230	345	242	69			35	
9	Bơm tiêm điện	Cái	7	4			3	1	26	26	2	26	52	78	55	16			8	
10	Máy truyền dịch	Máy	7				7	3	27	81	4	27	108	189	132	38			19	
11	Dao mổ																			

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	2	2			0	0	300	0	0	300	0	0	0	0			0	
b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
12	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
13	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
14	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	1			1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
15	Đèn mổ di động	Bộ	5				5	2	1.000	2.000	3	1.000	3.000	5.000	3.500	1.000			500	
16	Bàn mổ	Cái	3	3			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
17	Máy điện tim	Máy	6	4			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
18	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1				1	1	2.000	2.000	0	2.000	0	2.000	1.400	400			200	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
19	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	2			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
20	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2				2	1	200	200	1	200	200	400	280	80			40	
XV. BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔN LƯƠNG			**37**	**13**	**0**	**0**	**24**	**12**		**5.435**	**12**		**3.751**	**9.186**	**6.430**	**1.837**	**0**	**0**	**919**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	1			0	0	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0			0	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2	1			1	1	1.200	1.200	0	1.200	0	1.200	840	240			120	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	3	1			2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
4	Máy thở	Máy	1	1			0	0		0	0	0	0	0	0	0			0	
5	Máy gây mê	Máy	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	6	1			5	2	115	230	3	115	345	575	403	115			58	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
7	Bơm tiêm điện	Cái	4	1			3	1	26	26	2	26	52	78	55	16			8	
8	Máy truyền dịch	Máy	4				4	2	27	54	2	27	54	108	76	22			11	
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	1			0	0	300	0	0	300	0	0	0	0			0	
10	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	1	1			0	0	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0			0	
12	Đèn mổ di động	Bộ	3				3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000	2.100	600			300	
13	Bàn mổ	Cái	1	1			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
14	Máy điện tim	Máy	2	1			1	1	100	100	0	100	0	100	70	20			10	
15	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	1			1	0	100	0	1	100	100	100	70	20			10	
17	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2				2	1	200	200	1	200	200	400	280	80			40	
XVI. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÁT HẢI			**52**	**31**	**0**	**0**	**22**	**11**		**6.335**	**11**		**7.136**	**13.471**	**9.430**	**2.694**	**0**	**0**	**1.347**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	1			0	0	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0			0	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2	2			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	1	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy thở	Máy	3	3			0	0	580	0	0	580	0	0	0	0			0	
5	Máy gây mê	Máy	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	7	3			4	2	115	230	2	115	230	460	322	92			46	
7	Bơm tiêm điện	Cái	7	4			3	1	26	26	2	26	52	78	55	16			8	
8	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
9	Máy truyền dịch	Máy	7	3			4	2	27	54	2	27	54	108	76	22			11	
10	Dao mổ điện cao tần	Cái	2	2			0	0	300	0	0	300	0	0	0	0			0	
11	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
12	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	1			1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
13	Đèn mổ di động	Bộ	2	1			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
14	Bàn mổ	Cái	2	2			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
15	Máy điện tim	Máy	6	4			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
16	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2	1			1	0	4.000	0	1	4.000	4.000	4.000	2.800	800			400	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
17	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	1			1	1	100	100	0	100	0	100	70	20			10	
18	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2				2	1	200	200	1	200	200	400	280	80			40	
XVII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN DƯƠNG			**135**	**32**	**0**	**0**	**103**	**41**		**22.915**	**62**		**19.954**	**42.869**	**30.008**	**8.574**	**0**	**0**	**4.287**	
1	Hệ thống Xquang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2	1			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	2				2	1	2.600	2.600	1	2.600	2.600	5.200	3.640	1.040			520	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	5	2			3	1	1.200	1.200	2	1.200	2.400	3.600	2.520	720			360	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	2	1			1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
5	Máy thở	Máy	4	2			2	0	580	0	2	580	1.160	1.160	812	232			116	
6	Máy gây mê	Máy	4	2			2	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	3.000	2.100	600			300	
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	14	4			10	4	115	460	6	115	690	1.150	805	230			115	
8	Bơm tiêm điện	Cái	30	2			28	10	26	260	18	26	468	728	510	146			73	
9	Máy truyền dịch	Máy	30	2			28	10	27	270	18	27	486	756	529	151			76	
10	Dao mổ điện cao tần	Cái	4	1			3	1	300	300	2	300	600	900	630	180			90	
11	Máy phá rung tim	Máy	3				3	1	125	125	2	125	250	375	263	75			38	
12	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
13	Đèn mổ treo trần	Bộ	4	2			2	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	3.000	2.100	600			300	
14	Đèn mổ di động	Bộ	5				5	2	1.000	2.000	3	1.000	3.000	5.000	3.500	1.000			500	
15	Bàn mổ	Cái	4	2			2	1	600	600	1	600	600	1.200	840	240			120	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
16	Máy điện tim	Máy	6	4			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
17	Máy điện não	Máy	1				1	1	800	800	0	800	0	800	560	160			80	
18	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2				2	1	4.000	4.000	1	4.000	4.000	8.000	5.600	1.600			800	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1				1	1	2.000	2.000	0	2.000	0	2.000	1.400	400			200	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
19	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	1			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
20	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	6	2			4	1	200	200	3	200	600	800	560	160			80	
XVIII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIẾN THỤY			**81**	**31**	**0**	**0**	**50**	**20**		**11.414**	**30**		**12.737**	**24.151**	**16.906**	**4.830**	**0**	**0**	**2.415**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1				1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	6	6			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Máy	5	3			2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Máy	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
5	Máy thở	Máy	4	2			2	0	580	0	2	580	1.160	1.160	812	232			116	
6	Máy gây mê	Máy	4				4	1	1.500	1.500	3	1.500	4.500	6.000	4.200	1.200			600	
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	9	3			6	2	115	230	4	115	460	690	483	138			69	
8	Bơm tiêm điện	Máy	9	1			8	3	26	78	5	26	130	208	146	42			21	
9	Máy phá rung tim	Máy	2				2	1	125	125	1	125	125	250	175	50			25	
10	Đèn mổ treo trần	Bộ	4	1			3	1	1.500	1.500	2	1.500	3.000	4.500	3.150	900			450	
11	Đèn mổ di động	Bộ	3	2			1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
12	Máy truyền dịch	Máy	9				9	3	27	81	6	27	162	243	170	49			24	
13	Bàn mổ	Cái	4				4	2	600	1.200	2	600	1.200	2.400	1.680	480			240	
14	Máy điện tim	Máy	7	7			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHDSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
15	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
16	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	5	1			4	2	200	400	2	200	400	800	560	160			80	
17	Dao mổ điện cao tần	Cái	4	1			3	1	300	300	2	300	600	900	630	180			90	
18	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	1			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
XIX. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TIÊN LÃNG			**60**	**32**	**0**	**0**	**28**	**13**		**9.736**	**15**		**5.561**	**15.297**	**10.708**	**3.059**	**0**	**0**	**1.530**	
1	Hệ thống X - quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2	1			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	4	3			1	0	1.200	0	1	1.200	1.200	1.200	840	240			120	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	4	3			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
4	Máy thở	Máy	2	2			0	0	580	0	0	580	0	0	0	0			0	
5	Máy gây mê	Máy	3	1			2	1	1.500	1.500	1	1.500	1.500	3.000	2.100	600			300	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	7	3			4	2	115	230	2	115	230	460	322	92			46	
7	Bơm tiêm điện	Cái	7	3			4	2	26	52	2	26	52	104	73	21			10	
8	Máy truyền dịch	Máy	7	3			4	2	27	54	2	27	54	108	76	22			11	
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	3	2			1	0	300	0	1	300	300	300	210	60			30	
10	Máy phá rung tim	Máy	2	1			1	0	125	0	1	125	125	125	88	25			13	
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	3	3			0	0	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0			0	
12	Đèn mổ di động	Bộ	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
13	Bàn mổ	Cái	3	2			1	0	600	0	1	600	600	600	420	120			60	
14	Máy điện tim	Máy	3	2			1	0	100	0	1	100	100	100	70	20			10	
15	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2	1			1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	1				1	1	100	100	0	100	0	100	70	20			10	
17	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	4	1			3	1	200	200	2	200	400	600	420	120			60	
XX. TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN KIẾN AN			**55**	**18**	**0**	**0**	**37**	**17**		**14.899**	**20**		**4.828**	**19.727**	**13.809**	**3.945**	**0**	**0**	**1.973**	
1	Hệ thống X - Quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2	1			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3	1			2	1	1.200	1.200	1	1.200	1.200	2.400	1.680	480			240	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	2	1			1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
5	Máy thở	Máy	1				1	0	580	0	1	580	580	580	406	116			58	
6	Máy gây mê	Máy	1	1			0	0	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0			0	
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	6	3			3	1	115	115	2	115	230	345	242	69			35	
8	Bơm tiêm điện	Cái	10	1			9	3	26	78	6	26	156	234	164	47			23	
9	Máy truyền dịch	Máy	10	1			9	3	27	81	6	27	162	243	170	49			24	
10	Dao mổ điện cao tần	Cái	3	2			1	0	300	0	1	300	300	300	210	60			30	
11	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
12	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	1			1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
13	Đèn mổ di động	Bộ	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
14	Bàn mổ	Cái	2				2	1	600	600	1	600	600	1.200	840	240			120	
15	Máy điện tim	Máy	3	1			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
16	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2	1			1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
17	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	1			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHDSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
18	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	1			0	0	200	0	0	200	0	0	0	0			0	
XXI. TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN DƯƠNG KINH			**35**	**14**	**0**	**0**	**21**	**13**		**13.646**	**8**		**1.274**	**14.920**	**10.444**	**2.984**	**0**	**0**	**1.492**	
1	Hệ thống X - quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1				1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2	2			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	3	2			1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
4	Máy thở	Máy	1	1			0	0	580	0	0	580	0	0	0	0			0	
5	Máy gây mê	Máy	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	3	1			2	1	115	115	1	115	115	230	161	46			23	
7	Bơm tiêm điện	Cái	5				5	2	26	52	3	26	78	130	91	26			13	
8	Máy truyền dịch	Máy	5				5	2	27	54	3	27	81	135	95	27			14	
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	1			0	0	300	0	0	300	0	0	0	0			0	
10	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	1	1			0	0	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0			0	
12	Đèn mổ di động	Bộ	2				2	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	2.000	1.400	400			200	
13	Bàn mổ	Cái	1	1			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
14	Máy điện tim	Máy	2	2			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
15	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	1			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
17	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	1			1	1	200	200	0	200	0	200	140	40			20	
XXII. TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐỒ SƠN			**49**	**10**	**0**	**0**	**39**	**23**		**13.420**	**16**		**2.275**	**15.695**	**10.987**	**3.139**	**0**	**0**	**1.570**	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1)		(6)		(17)												
1	Hệ thống X-quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	1			0	0	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0			0	
b)	Máy Xquang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2	2			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	2	2			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
5	Máy thở	Máy	1				1	0	580	0	1	580	580	580	406	116			58	
6	Máy gây mê	Máy	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	6	2			4	2	115	230	2	115	230	460	322	92			46	
8	Bơm tiêm điện	Cái	10				10	5	26	130	5	26	130	260	182	52			26	
9	Máy truyền dịch	Máy	10				10	5	27	135	5	27	135	270	189	54			27	
10	Dao mổ điện cao tần	Cái	1				1	1	300	300	0	300	0	300	210	60			30	
11	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
12	Đèn mổ treo trần	Bộ	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
13	Đèn mổ di động	Bộ	1				1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
14	Bàn mổ	Cái	1				1	1	600	600	0	600	0	600	420	120			60	
15	Máy điện tim	Máy	4	1			3	1	100	100	2	100	200	300	210	60			30	
16	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, tá tràng)	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
17	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	1			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
18	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	1				1	1	200	200	0	200	0	200	140	40			20	
XXIII. TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LÊ CHÂN				**25**	**0**	**0**	**28**	**13**		**8861**	**15**		**5949**	**14810**	**10367**	**2962**	**0**	**0**	**1481**	
1	Hệ thống X - Quang																			

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2	1			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3	4			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	4	4			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
5	Máy thở	Máy	2				2	0	580	0	2	580	1.160	1.160	812	232			116	
6	Máy gây mê	Máy	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	6	2			4	2	115	230	2	115	230	460	322	92			46	
8	Bơm tiêm điện	Cái	5				5	2	26	52	3	26	78	130	91	26			13	
9	Máy truyền dịch	Máy	5				5	2	27	54	3	27	81	135	95	27			14	
10	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	1			0	0	300	0	0	300	0	0	0	0			0	
11	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
12	Đèn mổ treo trần	Bộ	1				1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
13	Đèn mổ di động	Bộ	2	1			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
14	Bàn mổ	Cái	1	1			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
15	Máy điện tim	Máy	6	4			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
16	Máy điện não	Máy	2	1			1	0	800	0	1	800	800	800	560	160			80	
17	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	3	2			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
18	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	2			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
19	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	1			1	1	200	200	0	200	0	200	140	40			20	
XXIV. TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HẢI AN			**84**	**12**	**0**	**0**	**72**	**30**		**10.133**	**42**		**10.792**	**20.925**	**14.648**	**4.185**	**0**	**0**	**2.093**	
1	Hệ thống X - quang																			

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	1			0	0	3.000	0	0	3.000	0	0	0	0			0	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	6	1			5	2	1.200	2.400	3	1.200	3.600	6.000	4.200	1.200			600	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	3	3			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy thở	Máy	2				2	0	580	0	2	580	1.160	1.160	812	232			116	
5	Máy gây mê	Máy	1				1	1	1.500	1.500	0	1.500	0	1.500	1.050	300			150	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	17	1			16	6	115	690	10	115	1.150	1.840	1.288	368			184	
7	Bơm tiêm điện	Cái	17	1			16	6	26	156	10	26	260	416	291	83			42	
8	Máy truyền dịch	Máy	17				17	6	27	162	11	27	297	459	321	92			46	
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	1				1	1	300	300	0	300	0	300	210	60			30	
10	Máy phá rung tim	Máy	2				2	1	125	125	1	125	125	250	175	50			25	
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	1			1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
12	Đèn mổ di động	Bộ	3				3	1	1.000	1.000	2	1.000	2.000	3.000	2.100	600			300	
13	Bàn mổ	Cái	2				2	1	600	600	1	600	600	1.200	840	240			120	
14	Máy điện tim	Máy	3	1			2	1	100	100	1	100	100	200	140	40			20	
15	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1			0	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0			0	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	1			1	1	100	100	0	100	0	100	70	20			10	
17	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2				2	2	200	400	0	200	0	400	280	80			40	
XXV. TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HỒNG BÀNG			**36**	**30**	**0**	**0**	**16**	**9**		**7.631**	**7**	**16.373**	**3.186**	**10.817**	**7.572**	**2.163**	**0**	**0**	**1.082**	
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2	1			1	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	4	5			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	4	5			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
4	Máy thở	Máy	1				1	0	580	0	1	580	580	580	406	116			58	
5	Máy gây mê	Máy	1				1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	2	3			0	0	115	0	0	115	0	0	0	0			0	
7	Bơm tiêm điện	Cái	4				4	2	26	52	2	26	52	104	73	21			10	
8	Máy truyền dịch	Máy	4				4	2	27	54	2	27	54	108	76	22			11	
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	1			0	0	300	0	0	300	0	0	0	0			0	
10	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	1	1			0	0	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0			0	
12	Đèn mổ di động	Bộ	2	1			1	0	1.000	0	1	1.000	1.000	1.000	700	200			100	
13	Bàn mổ	Cái	1	1			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
14	Máy điện tim	Máy	2	7			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
15	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2	3			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	2			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
17	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2				2	2	200	400	0	200	0	400	280	80			40	
XXVI. TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN Y BẠCH LONG VỸ			**28**	**12**	**0**	**1**	**17**	**10**		**12.993**	**8**		**5.948**	**18.941**	**13.259**	**3.788**	**0**	**0**	**1.894**	
1	Hệ thống X - quang																			
a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	1	0	1	0	1	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	2.100	600			300	
b)	Máy X quang di động	Máy	1				1	1	2.600	2.600	0	2.600	0	2.600	1.820	520			260	
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1			0	0	1.200	0	0	1.200	0	0	0	0			0	
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
4	Máy thở	Máy	2	1			1	0	580	0	1	580	580	580	406	116			58	
5	Máy gây mê	Máy	1				1	0	1.500	0	1	1.500	1.500	1.500	1.050	300			150	
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	3	1			2	1	115	115	1	115	115	230	161	46			23	
7	Bơm tiêm điện	Cái	2				2	1	26	26	1	26	26	52	36	10			5	

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
8	Máy truyền dịch	Máy	2				2	1	27	27	1	27	27	54	38	11			5	
9	Dao mổ																			
a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	2	1			1	0	300	0	1	300	300	300	210	60			30	
b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	1				1	0	2.600	0	1	2.600	2.600	2.600	1.820	520			260	
10	Máy phá rung tim	Máy	1				1	1	125	125	0	125	0	125	88	25			13	
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	1	1			0	0	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0			0	
12	Đèn mổ di động	Bộ	1				1	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	700	200			100	
13	Bàn mổ	Cái	1	2			0	0	600	0	0	600	0	0	0	0			0	
14	Máy điện tim	Máy	1	1			0	0	100	0	0	100	0	0	0	0			0	
15	Máy điện não	Máy	1				1	0	800	0	1	800	800	800	560	160			80	
16	Hệ thống khám nội soi																			
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1				1	1	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	2.800	800			400	
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1				1	1	2.000	2.000	0	2.000	0	2.000	1.400	400			200	
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	1			0	0	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0			0	
17	Máy soi cổ tử cung	Máy	1				1	1	100	100	0	100	0	100	70	20			10	
18	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	1			0	0	200	0	0	200	0	0	0	0			0	
XXVII. TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TP			**122**	**34**			**0**	**90**		**37.276**	**68**		**16.436**	**53.712**	**53.712**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Hệ thống thiết bị Sắc ký khí khối phổ (GC-MS)	Hệ thống	1	0				1	3.000	3.000		3.000	0	3.000	3.000					
2	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ (LC-MS)	Hệ thống	1	0				1	3.000	3.000		3.000	0	3.000	3.000					
3	Hệ thống quang phổ phát xạ Plasma ghép khối phổ (ICP-MS)	Hệ thống	1	0				1	6.000	6.000		6.000	0	6.000	6.000					
4	Lò vi sóng phá mẫu	Máy	1	0				1	1.200	1.200		1.200	0	1.200	1.200					
5	Thiết bị cất quay chân không	Máy	5	1		1		1	1.500	1.500		1.500	0	1.500	1.500					
6	Máy XN miễn dịch tự động	Hệ thống	2	0				1	3.600	3.600		3.600	0	3.600	3.600					

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
7	Hệ thống dàn Elisa	Hệ thống	3	1		1		1	600	600		600	0	600	600					
8	Hệ thống máy xét nghiệm nước Quanti-tray	Hệ thống		0				1	300	300		300	0	300	300					
9	Máy đo mẫn cảm da với tia tử ngoại	Máy		0				1	70	70		70	0	70	70					
10	Máy đo pH da	Máy	2	0				1	20	20		20	0	20	20					
11	Máy cất nước 2 lần	Máy	6	2		2		3	600	1.800		600	0	1.800	1.800					
12	Tủ ấm CO2	Máy	2	2		1		1	800	800		800	0	800	800					
13	Bộ lọc chân không (bộ 3- 5 phễu lọc)	Bộ	8	3		1		4	800	3.200		800	0	3.200	3.200					
14	Máy siêu âm mầu 5D SONOSCAP P25(4 đầu dò: (Khối, convex,vú, âm đạo)	Máy	1	1		1		1	470	470		470	0	470	470					
15	Máy siêu 3D (3 đầu dò âm đạo, vú,convex)	Máy	1	1		1		1	370	370		370	0	370	370					
16	Máy siêu âm xách tay 2D SONOSCAP (3 đầu dò âm đạo, vú,convex)	Máy	1	0				1	145	145		145	0	145	145					
17	Máy soi màu cổ tử cung Kernl-KN 2200 (Máy soi và bộ máy in, máy vi tính)	Máy	2	1		1		2	54	108		54	0	108	108					
18	Máy đốt điện cổ tử cung Sutron 120	Máy	2	1		1		1	18	18		18	0	18	18					
19	Máy lấy mẫu không khí	Máy	10	3	3			5	100	500	5	100	500	1.000	1.000					
20	Bơm chuẩn lưu lượng lấy mẫu không khí	Cái	10	1	1			1	50	50	1	50	50	100	100					
21	Hệ thiết bị lấy mẫu bụi bông	Bộ	3	0	0			3	100	300	2	100	200	500	500					
22	Thước đo nhân trắc kiểu Martin	Cái	2	0	0			2	10	20	2	10	20	40	40					
23	Máy đo thính lực sơ bộ	Máy	3	2	1	1		3	350	1.050	2	350	700	1.750	1.750					

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
24	Máy đo thính lực hoàn chỉnh	Máy	3	1	1	0		2	400	800	1	400	400	1.200	1.200					
25	Máy đo nhĩ lượng	Máy	1	0				1	200	200	1	200	200	400	400					
26	Buồng đo thính lực	Cái	1	1	1	1		1	200	200	1	200	200	400	400					
27	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	4	1	1	1		2	350	700	2	350	700	1.400	1.400					
28	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		2				1	100	100	1	100	100	200	200					
29	Máy đo liều sinh vật	Máy		0				2	100	200	2	100	200	400	400					
30	Bộ thử áp bì chuẩn.	Bộ	2	0				2	100	200	2	100	200	400	400					
31	Bộ thử nghiệm lẩy da	Bộ		0				2	100	200	2	100	200	400	400					
32	Máy soi da	Máy	2	0				2	100	200	2	100	200	400	400					
33	Máy đo pH da	Máy	2	0				2	100	200	2	100	200	400	400					
34	Đèn soi đáy mắt	Bộ	3	0				2	10	20	1	10	10	30	30					
35	Bộ phim mẫu đọc bụi phổi silic	Bộ		1	1	1		1	40	40	1	40	40	80	80					
36	Đèn đọc phim	Cái		0				1	20	20	1	20	20	40	40					
37	Mô hình giảng sơ cấp cứu	Bộ	1	0				1	50	50		50	0	50	50					
38	Máy đo ánh sáng	Máy	6	3	2	1		3	25	75	3	25	75	150	150					
39	Máy đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	Máy	4	1	2	1		2	25	50	2	25	50	100	100					
40	Máy đo bức xạ nhiệt	Máy	2	0				2	50	100	2	50	100	200	200					
41	Máy đo bức xạ tia tử ngoại	Máy	2	0				2	50	100	2	50	100	200	200					
42	Máy đo điện từ trường tần số cao	Máy	2	0				1	200	200	1	200	200	400	400					
43	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	Máy	2	1	1			1	200	200	1	200	200	400	400					
44	Máy đo ồn có phân tích giải tần	Máy	2	1	1	1		1	200	200	1	200	200	400	400					
45	Máy đo ồn cá nhân	Máy		0				5	100	500	5	100	500	1.000	1.000					
46	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu	Máy	4	1	1	1		2	1.600	3.200	2	1.600	3.200	6.400	6.400					
47	Máy đo nồng độ bụi	Máy	2	1	1	1		2	300	600	1	300	300	900	900					
48	Máy đo bụi cá nhân	Máy	6	0				6	100	600	6	100	600	1.200	1.200					
49	Máy đo rung	Máy	2	1	1			1	50	50	1	50	50	100	100					

Stt	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có	Đang hoạt động tốt	Bị hỏng, không sử dụng được, quá cũ ...	Số lượng còn thiếu so với định mức	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2023-2025			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2026-2030			Nguồn vốn						Ghi chú
								Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Kinh phí dự kiến	Tổng cộng	NSNN	Quỹ PTHĐSN	LDLK	Vay NHTM	Khác	
(1)		(3)	(4)	(5)=(6)+...+(1		(6)		(17)												
50	Máy đo phản xạ thị vận động	Máy	1	0				1	50	50	1	50	50	100	100					
51	Máy đếm bụi hạt phòng sạch	Máy	1	0				1	100	100	1	100	100	200	200					
52	Hệ thống X Quang số hóa DR hoặc CR	Hệ thống	Chưa có	0					3.000	0	1	3.000	3.000	3.000	3.000					
53	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính dưới 64 dãy	Hệ thống	Chưa có	0					1.431	0	1	1.431	1.431	1.431	1.431					
54	Máy siêu âm tim, mạch máu	Máy	Chưa có	0					245	0	1	245	245	245	245					
55	Máy điện não đồ ví tính	Máy	Chưa có	0					400	0	1	400	400	400	400					
56	Máy điện não đồ thông thường	Máy	Chưa có	0					45	0	1	45	45	45	45					
57	Máy đo lưu huyết não	Máy	Chưa có	0					450	0	1	450	450	450	450					
58	Máy cấy khuẩn làm kháng sinh đồ tự đông.	Máy	Chưa có	0					500	0	2	500	1.000	1.000	1.000					